TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1139/2017/LĐ-PT
Ngày: 13/12/2017
Về việc: " *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Minh Cường.
Các Thẩm phán: Ông Bùi Liên Minh.
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Minh Dự - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Huỳnh Duy Dũng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 12 năm 2017 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 505/DSPT ngày 20 tháng 10 năm 2017 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản";

Do bản án dân sự sơ thẩm số 383/2017/DS-ST ngày 13/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Th Đ, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2727/2017/QĐ-PT ngày 16/11/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Ng Ng T.

Địa chỉ: Số 3/13 Đường 11, khu phố 9, phường Tr Th, quận Th Đ Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà P Th T.

Địa chỉ: Số 122/34/3 Đường 11, khu phố 9, phường Tr Th, quận Th Đ Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà L T Th.

Địa chỉ: Số 3/13 Đường 11, khu phố 9, phường Tr Th, quận Th Đ Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà P Th T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14 tháng 4 năm 2017 và lời trình bày của nguyên đơn ông Ng Ng T:

Ông và bà P Th T là bạn bè, do quen thân, tin tưởng nhau nên từ năm 2014 đến năm 2015 ông đã cho bà T2 vay tiền nhiều lần, tổng cộng 175.000.000 đồng. Tất cả các lần vay không viết biên nhận nên ông không nhớ thời gian cụ thể, chỉ nhớ số tiền các lần cho vay và mục đích bà T2 vay như sau:

- lần 1: cho vay 15.000.000 đồng để trả tiền mua xe;

- lần 2: cho vay 15.000.000 đồng để trả tiền mua vật liệu sửa nhà;

- lần 3: 7.000.000 để mua điện thoại;

- lần 4: cho vay 7.000.000 đồng để đóng học phí cho con;

- lần 5: cho vay 4.000.000 đồng để trả tiền viện phí cho mẹ bà T2;

- lần 6: cho vay 5.000.000 đồng để trả cho tổ dân phố (tổ 2, khu phố 9, phường Tr Th);

- lần 7: cho vay 10.000.000 đồng để trả cho Hội nông dân;

- lần 8: cho vay 50.000.000 đồng để chồng bà T2 làm ăn;

- lần 9: cho vay 40.000.000 đồng để giải quyết công việc;

- lần 10: cho vay 22.000.000 đồng để trả nợ cho quỹ C.

Khi vay thoả thuận không tính tiền lãi và khi nào cần tiền thì ông sẽ yêu cầu bà T2 trả. Năm 2016 ông đã nhiều lần yêu cầu bà T2 trả nợ nhưng bà T2 phủ nhận, không đồng ý trả. Vì vậy ông yêu cầu Uỷ ban nhân dân phường Tr Th, quận Th Đ giải quyết. Ngày 22/4/2016 Uỷ ban nhân dân phường Tr Th hoà giải nhưng không thành. Đến nay, ông yêu cầu bà T2 thanh toán cho vợ chồng ông số tiền 175.000.000 đồng.

Bị đơn bà P Th T trình bày:

Bà thừa nhận do có quan hệ bạn bè nên trong năm 2014 và 2015 ông T có hỗ trợ, giúp đỡ bà. Khi bà khó khăn ông T có giao cho bà một khoản tiền để giải quyết công việc. Việc giao tiền là do ông T tự nguyện, bà không hỏi vay mượn nên bà nghĩ ông T có điều kiện thì giúp đỡ bà. Năm 2016 ông T có yêu cầu bà hỗ trợ trả tiền vì ông gặp khó khăn nhưng do bà không có khả năng nên không thể giúp đỡ ông T. Sau đó ông T có yêu cầu Uỷ ban nhân dân phường Tr Th,

quận Th Đ giải quyết cho rằng bà không trả tiền nợ vay. Ông T khởi kiện yêu cầu bà thanh toán số tiền 175.000.000 đồng là không đúng, thực tế bà có nhận từ ông T tổng số tiền 71.000.000 đồng, cụ thể như sau: tiền hỗ trợ mẹ bà điều trị tại bệnh viện 2.000.000 đồng; tiền trả nợ cho quỹ C là 22.000.000 đồng; tiền mua điện thoại 7.000.000 đồng; khoản tiền vay của bà V 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà chỉ sử dụng 31.000.000 đồng vì khoản tiền 40.000.000 đồng (ông T vay của bà V) ông T giao nhờ bà nộp cho quỹ C giúp ông T nên bà không sử dụng số tiền này. Khoản tiền 22.000.000 đồng ông T hỗ trợ trả nợ cho quỹ C giúp bà, bà đã trả lại cho ông T 11.700.000 đồng nên chỉ còn 10.300.000 đồng. Số tiền bà nhận từ ông T bà sử dụng cho mục đích cá nhân không đưa vào sử dụng cho mục đích sinh hoạt gia đình. Ngoài ra ông T có nhờ bà giả chữ ký bà L Th T (vợ ông T) ký vào đơn xin trợ vốn của ông T để gửi quỹ C vay tiền, tuy nhiên bà không liên quan đến số tiền vay này vì ông T là người nhận tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tại bản tự khai ngày 28/7/2017 bà Lê Thị Tuý trình bày:

Bà là vợ của ông T, số tiền ông T cho bà T2 vay bà không tham gia giao dịch nhưng đây là nguồn tiền chung của vợ chồng. Bà thống nhất với yêu cầu của ông T, đề nghị Toà án xác định đây là tài sản chung của vợ chồng bà và buộc bà T2 trả nợ cho vợ chồng bà số tiền 175.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 383/2017/DS-ST ngày 13/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Th Đ, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Ng Ng T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà P Th T;

Bà P Th T có trách nhiệm thanh toán cho ông Ng Ng T, bà Lê Thị Tuý số tiền 71.000.000 (bảy mươi mốt triệu) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành án, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên số tiền nợ gốc tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án theo quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Ng Ng T đối với số tiền 104.000.000 (một trăm lẻ bốn triệu) đồng.Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/9/2017, bị đơn bà P Th T có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Ng Ng T trình bày: Do có quan hệ quen biết nên ông đã cho bà P Th T vay nhiều lần nhưng không có giấy tờ biên nhận. Tổng số tiền

vay là 175.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận tính lãi và thời gian trả. Số tiền trên ông T khẳng định cho bà T2 vay chứ không phải là hỗ trợ như lời bà T2 trình bày. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông xác định chỉ yêu cầu bà T2 trả lại tiền gốc và không yêu cầu tính lãi. Đối với số tiền 22.000.000 đồng mà bà T2 trình bày

Bị đơn bà P Th T trình bày: Do có khó khăn về kinh tế nên ông T hỗ trợ về tài chính và không phải là vay tiền như ông T trình bày. Bà chỉ xác nhận bà sẽ thanh toán cho ông T số tiền vay là 9.300.000 đồng bao gồm 7.000.000 đồng tiền mua điện thoại; 2.000.000 đồng tiền thăm mẹ bệnh và 300.000 đồng tiền trả quỹ Trợ vốn C. Bà xác nhận tại Biên bản đối chất ngày 18/8/2017 bà có trình bày bà đã vay của ông T các khoản sau: 2.000.000 đồng, tiền trả nợ cho quỹ C là 22.000.000 nhưng bà đã trả lại cho ông T số tiền 11.700.000 đồng; tiền mua điện thoại 7.000.000 đồng; còn 40.000.000 đồng bà xác nhận bà chỉ nhận thay cho ông T. Bà cũng xác nhận bà không có tài liệu chứng minh về việc bà nhận thay số tiền 40.000.000 đồng cũng như đã trả 11.700.000 đồng cho ông T. Bà đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc bà trả cho nguyên đơn số tiền 9.300.000 đồng bao gồm 7.000.000 đồng tiền mua điện thoại; 2.000.000 đồng tiền thăm mẹ bệnh và 300.000 đồng tiền trả quỹ Trợ vốn C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo nộp trong thời hạn luật định của pháp luật nên chấp nhận. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa sơ thẩm ông T xác nhận cho bà T2 vay nhiều lần với tổng số tiền 175.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh việc cho vay này. Bà T2 thừa nhận có nhận của nguyên đơn nhiều lần với tổng số tiền là 71.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền ông T cho bà T2 vay là 71.000.000 đồng.

Bà T2 kháng cáo không đồng ý trả cho ông T số tiền 71.000.000 đồng, chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền 9.300.000 đồng. Bà cho rằng trong số tiền 71.000.000 đồng thì có 40.000.000 đồng bà đã nộp cho quỹ C thay cho ông T, và đã trả cho ông T 11.700.000 đồng, sau đó trả thêm 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T2 không có chứng cứ nào chứng minh việc bà đã nộp vào quỹ C số tiền 40.000.000 đồng, cũng như đã trả ông T số tiền bà nêu trên. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T2 có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 71.000.000 đồng là phù hợp qui định pháp luật, kháng cáo của bà T2 không có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông T đồng ý giảm cho bà T2 số tiền 11.700.000 đồng, đây là sự tự nguyện của ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm, buộc bà T2 trả cho ông T số tiền: 71.000.000 đồng – 11.700.000 đồng = 59.300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan bà L Th T có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 11/12/2017. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa và xét xử vắng mặt bà L Th T.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn bà Ph Th T về việc đề nghị xem xét lại số tiền đã vay:

Hai bên đều thừa nhận có quan hệ quen biết là bạn bè. vay tài sản nhưng không thống nhất được số tiền. Phía nguyên đơn ông Ng Ng T cho rằng đã cho bà T2 vay nhiều lần, tổng số tiền là 175.000.000 đồng không tính lãi, nhưng không làm giấy tờ, biên nhận. Trong khi đó, bà T2 cho rằng việc ông T giao tiền là tự nguyện, bà không hỏi vay mượn nên nghĩ ông T giúp đỡ bà trong lúc khó khăn. Bà thừa nhận thực tế bà có nhận từ ông T tổng số tiền 71.000.000 đồng, cụ thể : Nhận 2.000.000 đồng khi mẹ bà điều trị bệnh; tiền mua điện thoại là 7.000.000 đồng, tiền trả nợ cho quỹ C là 22.000.000 đồng, và 40.000.000 đồng để nộp vào quỹ C thay cho ông T. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của hai bên để xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có giao kết hợp đồng vay tài sản bằng lời nói, thời điểm giao kết hợp đồng vào năm 2014 và 2015, hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Và buộc bà T2 có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 71.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với số tiền vay là 40.000.000 đồng, tại bản tự khai đề ngày 18/8/2017 bà Nguyễn Thị V cũng xác nhận có chứng kiến ông T đưa tiền cho bà T2 nhưng không rõ số tiền. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm bà T2 cho rằng số tiền trên bà nhận để nộp vào Qũy C thay cho ông T. Tuy nhiên, theo xác minh tại Qũy C thì quỹ C không thu tiền từ đơn vị do ông T đứng tên. Vì vậy, lời khai của bà T2 về việc nộp số tiền 40.000.000 đồng vào Quỹ C thay cho ông T là không có cơ sở nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà T2.

Đối với số tiền 22.000.000 đồng bà T2 xác nhận đã nhận từ ông T để nộp cho quỹ C nhưng bà đã trả lại cho ông T 11.700.000 đồng, sau đó bà trả thêm cho ông T 10.000.000 đồng nhưng bà không nhờ thời gian trả, cũng như không có chứng cứ chứng minh cho việc trả tiền. Do đó yêu cầu kháng cáo này không có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông T đồng ý giảm

cho bà T2 số tiền 11.700.000 đồng, đây là sự tự nguyện của ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp qui định pháp luật. Tuy nhiên, do ông T tự nguyện giảm cho bà T2 số tiền 11.700.000 đồng, cụ thể số tiền bà T2 phải có trách nhiệm phải trả cho ông T là: 71.000.000 đồng – 11.700.000 đồng = 59.300.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, đồng thời qua đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên bà Ph Th T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm sẽ được điều chỉnh lại theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng năm 2015;

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 148; khoản 1, khoản 2 Điều 269; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 357; Điều 463; khoản 1, khoản 4 Điều 466; khoản 1 Điều 469 và điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Luật phí và lệ phí;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội;

Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Ng Ng T:

Bà Ph Th T có trách nhiệm thanh toán cho ông Ng Ng T, bà Lê Thị Tuý số tiền 59.300.000 (năm mươi chín triệu ba trăm nghìn) đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền, thì còn phải chịu tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Ng Ng T đối với số tiền 115.700.000 (một trăm mười lăm triệu bảy trăm nghìn) đồng.

3. Án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Ph Th T phải chịu 2.965.000 (hai triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Th Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Ng Ng T phải chịu 5.785.000 (năm triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền 4.375.000 (bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0015287 ngày 28/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Th Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T còn phải nộp 1.410.000 (một triệu bốn trăm mười ngàn) đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà P Th T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà T2 được hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2017/0037031 ngày 28/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Th Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Minh Cường

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Quận Th Đ;
- Tòa án nhân dân Quận Th Đ;
- Viện KSND Quận Th Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.